

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa với Hiệp định Paris

Trần Văn Đại Lợi¹

¹ Trường Đại học Sài Gòn.
Email: ducnhuevsh@gmail.com

Nhận ngày 28 tháng 11 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Tóm tắt: Hiệp định Paris về Việt Nam (1973) là một sự kiện ngoại giao quan trọng và có tính chất quyết định đến diễn biến và kết quả của cuộc chiến tranh Việt Nam 1954-1975. Tiến trình và kết quả của Hiệp định Paris phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa mặt trận quân sự và mặt trận ngoại giao, vị thế và vai trò của các bên tham chiến trong cuộc chiến tranh Việt Nam, sự suy yếu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1973-1975. Việt Nam Cộng hòa đã bộc lộ rõ những điểm yếu về năng lực ngoại giao trên bàn đàm phán Hiệp định Paris. Vì vậy, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã phải đối mặt với hàng loạt những bất lợi, đó là sự thay đổi của Mỹ trong chính sách về Việt Nam và tương quan lực lượng ngày càng có lợi cho phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Từ khóa: Chiến tranh Việt Nam, Hiệp định Paris, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa.

Abstract: The 1973 Paris agreement on Vietnam was a decisively important diplomatic event to the process and results of the 1954-1975 war in Vietnam. Its own process and results reflected the dialectic relations between the military and diplomatic fronts, as well as the roles and positions of the warring sides, and the weakening of the Saigon (“Republic of Vietnam”) administration during the 1973-1975 period. The latter’s weaknesses in the competency of diplomacy were revealed at the negotiation tables for the peace accords. Therefore, after the signing of the accords, the regime had to face the US changes in its policy towards Vietnam and the comparison of power, which had been increasingly favourable to the Democratic Republic of Vietnam and the Provisional Revolutionary Government of the Republic of South Vietnam.

Keyword: War in Vietnam, Paris Peace Accords, Democratic Republic of Vietnam, Republic of Vietnam.

1. Mở đầu

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XX, tiến trình hội đàm đi đến ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam ngày 27/01/1973 đã bộc lộ rõ nhất tư duy, trí tuệ, bản lĩnh của nhân dân Việt Nam yêu nước trước âm mưu và hành động xâm lược của các thế lực bên ngoài. Hiệp định Paris về Việt Nam (sau đây gọi là Hiệp định Paris) giống như một quả cân để thăng bằng giữa những lực lượng tham chiến, việc điều chỉnh quả cân ra sao sẽ quyết định ưu thế giữa các bên. Trong đòn “cân nã” này, chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã bộc lộ rõ nhất những điểm yếu của một chính quyền thiếu nội lực. Hiệp định này là “tín hiệu xấu” cho chính quyền Việt Nam Cộng hoà khi bước sang giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh 1973-1975.

2. Quá trình đàm phán Hiệp định Paris (1968-1973)

Trong suốt 15 năm (1954-1968), các bên tham chiến trong cuộc chiến tranh Việt Nam đều không ngừng dốc tài lực và vật lực nhằm khuất phục đối phương và tìm kiếm một chiến thắng quyết định. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh Việt Nam càng kéo dài thì mức độ phức tạp càng tăng cao. Những người trong cuộc lúc này cũng đã nhận thấy rằng, sự đối đầu không thể chỉ dừng lại trong các vấn đề quân sự. Sau rất nhiều lần trì hoãn vì những tính toán chính trị, tháng 5 năm 1968, mặt trận ngoại giao chính thức được mở ra, bắt đầu một giai đoạn mới trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Tiến trình đàm phán tại Paris không chỉ thể hiện sự quyết liệt của mỗi bên tham chiến

nhằm bảo vệ quyền lợi của mình, mà còn mang đến nhiều bất ngờ cho những người trong cuộc, cũng như những người quan tâm đến diễn biến cuộc chiến Việt Nam. Đã có không ít thời điểm, mà ở đó lập trường của hai bên tham chiến tiến đến rất gần nhau, nói theo cách của Ngoại trưởng Mỹ Kissinger là “hoà bình trong tầm tay”. Thế nhưng con đường đi đến một hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình tại miền Nam Việt Nam phải kéo dài thêm nhiều năm mới đạt được. Để hiểu về tiến trình đi đến ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam, chúng ta có thể nghiên cứu qua hai giai đoạn: 1968-1972 và 1972-1973.

Giai đoạn 1 của cuộc đàm phán được diễn ra khá dài và nó cũng phản ánh được đặc điểm cốt lõi của giai đoạn này, có thể nói đây là giai đoạn “mặc cả” giữa các bên để giành về cho mình những điều khoản có lợi nhất. Trong suốt 4 năm (1968-1972) với hơn 100 phiên họp công khai và không ít phiên họp kín, cả hai bên đều thận trọng đưa ra những đòi hỏi để thử thách bản lĩnh của đối phương. Giai đoạn 1 của cuộc hội đàm chưa thu được nhiều kết quả vì cả hai bên đều giữ lập trường cứng rắn đối với các vấn đề then chốt của cuộc chiến tranh Việt Nam như: đấu tranh cho việc thừa nhận vai trò chính thức của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam) tham dự Hội nghị Paris; Mỹ phải đơn phương rút quân, chấm dứt chiến tranh và tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam... Cùng với cuộc đàm phán ngoại giao, cuộc đấu tranh trên chiến trường miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1968-1972 diễn ra ngày càng gay gắt hơn, quyết liệt hơn, bởi mỗi bên đều muốn giành cho mình phần thắng lợi để có

những ưu thế trên bàn đàm phán. Dựa trên nguồn viện trợ lớn về quân sự của Mỹ, quân lực Việt Nam Cộng hoà muốn chứng minh khả năng chiến đấu độc lập của mình, đồng thời muốn phủ nhận hình ảnh về một đội quân đánh thuê bằng việc thực hiện các chiến dịch quân sự lớn, mở rộng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Quân đội Sài Gòn muốn dùng sự vượt trội về vũ khí và lực lượng quân sự để đè bẹp hoàn toàn ý chí chiến đấu và quan trọng hơn là phá vỡ cơ quan đầu não của đối phương tại nơi mà họ gọi là vùng đất thánh của Việt Cộng. Tuy nhiên, cả hai cuộc hành quân (cuộc hành quân sang Campuchia năm 1970 và chiến dịch Lam Sơn 719 sang Lào năm 1971) đều không mang lại kết quả như mong đợi cho quân lực Việt Nam Cộng hoà nói riêng, chính quyền Việt Nam Cộng hoà nói chung. Bước sang đầu năm 1972, quân đội Sài Gòn đã phải đối mặt với cuộc phản công quân sự mạnh mẽ từ đối phương trong cuộc tiến công chiến lược xuân - hè, những hy vọng mong manh về một chiến thắng quân sự trên chiến trường cho phía Việt Nam Cộng hoà đã sụp đổ hoàn toàn. Năm 1972 Hoa Kỳ đứng trước thêm bầu cử Tổng thống nhiệm kì mới, Tổng thống Nixon chịu sức ép ngày càng lớn từ phía Quốc hội và nhân dân Mỹ với yêu cầu nhanh chóng chấm dứt sự dính líu của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Thêm vào đó, Mỹ bắt đầu có những thay đổi quan trọng trong đường lối đối ngoại với các nước lớn (Liên Xô, Trung Quốc) và có những mối quan tâm mới trong chiến lược mở rộng tầm ảnh hưởng (lúc bấy giờ vấn đề các quốc gia Trung Đông đã được đặt ra và có sức thu hút hơn nhiều so với cuộc chiến tranh hao người, tốn của đã kéo dài dai dẳng tại miền Nam Việt Nam). Đến năm 1972, một loạt các nhân tố đã đưa

Mỹ đến với quyết định cần phải thúc đẩy tiến trình hoà đàm Paris, nhanh chóng đi đến một hiệp định để kết thúc cuộc chiến. Không chỉ có Mỹ mong muốn tiến tới việc ký kết hiệp định, phía chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam cũng thiết tha có được một hiệp định để chấm dứt những hy sinh xương máu của dân tộc. Bên cạnh đó, dù không công khai nhưng rõ ràng chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng phải chịu những sức ép từ phía các đồng minh (Liên Xô, Trung Quốc). Những yếu tố trên đã đưa cuộc hoà đàm Paris bước sang giai đoạn thứ 2 với nhiều kết quả khả quan hơn.

Sang giai đoạn 2 (1972-1973), do cả hai phía tham gia đàm phán đều bị câu thúc bởi những sức ép từ trong và ngoài nước nên các bên đều tỏ ra có nhiều thiện chí hơn đối với việc thúc đẩy tiến trình hội nghị bằng những nhượng bộ của mình. Từ giữa năm 1972, thông qua các cuộc đàm phán công khai và những cuộc gặp kín của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và phái đoàn Hoa Kỳ, nội dung của một hiệp định hoàn chỉnh đã được phác thảo rõ nét, cho đến tháng 10/1972, vấn đề còn lại của các bên chỉ là thống nhất một thời điểm thích hợp để lễ ký kết có thể diễn ra. Tuy nhiên, vào thời điểm mà việc chạm tay vào một Hiệp định hoà bình đã rất gần thì những vấn đề mâu thuẫn mới đã đẩy cuộc chiến tranh Việt Nam vào một thời kỳ khốc liệt. Ngược lại với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, phía Mỹ và Việt Nam Cộng hoà đã không tìm được tiếng nói chung và sự thống nhất quan điểm trên bàn hội nghị, cũng như về các điểm được trình bày trong dự thảo Hiệp định. Việt Nam

Cộng hoà cho rằng, Mỹ đã “bỏ rơi”, “phản bội” lại quyền lợi của đồng minh khi chấp nhận đơn phương rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, chấp nhận một Hội đồng hoà giải hoà hợp dân tộc với nhiều quyền lực tồn tại ở miền Nam Việt Nam sau khi Hiệp định Paris được ký kết.

Trong lúc này, sự phản đối của chính quyền Việt Nam Cộng hoà không phải là điều Washington mong muốn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm ngoại giao của một nước lớn, Mỹ đã dùng chính sự phản đối đó để yêu cầu nhượng bộ nhiều hơn từ phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong khoảng thời gian tháng 11 và đầu tháng 12 năm 1972, để tỏ rõ thiện chí mong muốn đi đến một Hiệp định hoà bình, kết thúc chiến tranh tại Việt Nam, phía Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã nhượng bộ không ít vấn đề quan trọng như: rút yêu cầu trao trả tù chính trị ở miền Nam, rút ngắn khoảng thời gian giữa hai cuộc ngừng bắn ở Việt Nam và Lào [4, tr.198]. Nhưng một mặt vì những bất đồng trong quan điểm của Mỹ và người đồng minh Việt Nam Cộng hoà, mặt khác vì Mỹ vẫn tham vọng dùng sức mạnh quân sự để đàn áp hoàn toàn ý chí đối phương, giành ưu thế kết thúc cuộc chiến, Mỹ đã tổ chức cuộc tập kích bằng không quân ra miền Bắc Việt Nam trong suốt 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến 30/12/1972) dưới mật danh Linebacker II. Với ưu thế của siêu pháo đài bay B52, Mỹ tin chắc miền Bắc Việt Nam sẽ phải trở về “thời kỳ đồ đá” và lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ buộc phải “mềm dẻo” hơn trên bàn hoà đàm. Nhưng thực tế đã làm Mỹ và lực lượng đồng minh phải thất vọng, chỉ sau hơn 10 ngày khởi động chiến dịch, không quân Mỹ đã phải chịu những tổn thất lớn chưa

từng có [4, tr.228]. Thiệt hại lớn nhất của Mỹ khi thực hiện cuộc tập kích bằng không quân ra miền Bắc Việt Nam không phải là thiệt hại về mặt khí tài, quân sự, mà chính là sự mất uy tín trầm trọng trên chính trường Mỹ và chính trường quốc tế. Từ *Washington Post* cho rằng Nixon đã “thi hành chính sách ném bom... tàn nhẫn và khó hiểu về mặt chính trị đến nỗi hàng triệu người Mỹ phải xấu hổ và hoài nghi về sự sáng suốt của Tổng thống” [6]. Thất bại của chiến dịch Linebacker II đã đập tan hoàn toàn hy vọng của Mỹ về việc tìm kiếm một chiến thắng quân sự tại Việt Nam và kết thúc cuộc chiến tranh này trong tư thế của kẻ mạnh.

Quay trở lại bàn đàm phán, dù bị mất đi một số nhân nhượng từ đối phương, nhưng một Hiệp định ngoại giao để kết thúc chiến tranh và rút nhanh khỏi Việt Nam trước khi đồng minh sụp đổ là lựa chọn tốt nhất và duy nhất mà Mỹ có thể làm vào đầu năm 1973. Để giải quyết những rắc rối do sự phản đối từ phía chính quyền Việt Nam Cộng hoà, chính sách “cây gậy” được Mỹ đưa ra áp dụng triệt để, buộc chính quyền này dù muốn hay không cũng phải cử đại diện tham gia lễ ký kết Hiệp định Paris. Ngày 27/01/1973, Hiệp định Paris được ký chính thức giữa 4 bên: Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mỹ, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hoà. Hiệp định đánh dấu một bước ngoặt lớn trong tiến trình cuộc chiến tranh Việt Nam (1954-1975).

3. Điểm yếu của chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong quá trình đàm phán Hiệp định Paris

Cho đến nay, quan điểm về Hiệp định Paris (27/01/1973) của các nhà nghiên cứu và cả

những nhân vật đương thời đã chứng kiến cuộc chiến tranh Việt Nam vẫn rất đa chiều; những cuộc thảo luận về giá trị thực tế của Hiệp định, về thái độ thi hành của các bên sau Hiệp định vẫn diễn ra sôi nổi. Chưa vội bàn tới những gì diễn ra sau Hiệp định, chúng ta hãy nhìn lại toàn bộ quá trình diễn ra Hiệp định Paris để thấy đây là một trong số những điển hình tiêu biểu trong nghệ thuật ngoại giao giữa các nước nhỏ với các cường quốc trên bàn ngoại giao quốc tế.

Ngược lại với vai trò của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, vai trò của phía chính quyền Việt Nam Cộng hoà tại xuyên suốt quá trình đàm phán từ năm 1968 đến năm 1972 là rất mờ nhạt. Dựa trên những tài liệu còn lưu lại, chúng tôi thấy rằng, những cuộc đàm phán có tính chất quan trọng để xây dựng các điều khoản cơ bản cho dự thảo Hiệp định, phía Việt Nam Cộng hoà hầu như không có tiếng nói. Những văn bản về Hội nghị mà phía chính quyền này nhận được từ Mỹ cũng không phải là những thông tin cập nhật nhất liên quan đến Hội nghị (bởi Mỹ muốn che giấu đi những nội dung có thể xem là bất lợi đối với chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong dự thảo Hiệp định, điều mà họ biết sẽ khiến cho thái độ phản đối của Sài Gòn tăng cao, gây khó khăn cho những tính toán chính trị, ngoại giao của Mỹ). Trong một cuộc gặp gỡ với các đại diện Mỹ (Đại tướng Alexander M. Haig, Đại sứ Mỹ Ellsworth Bunker), Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã thẳng thắn phê bình sự thiếu thành thực của người đồng minh Mỹ khi chỉ cung cấp cho chính quyền của ông những văn bản thiếu cập nhật. Sự thiếu thành thực trong thái độ của đồng minh Mỹ càng làm cho sự nghi ngờ lẫn nhau tăng cao trong mối quan hệ giữa hai quốc gia. Để thuyết phục chính quyền Sài

Gòn ký kết Hiệp định Paris và thực hiện theo những tính toán phù hợp với lộ trình của Mỹ, Washington đã không ít lần cử các đại diện sang gặp gỡ Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và các nhân vật quan trọng trong chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Tuy nhiên, ngoài những lời hứa chắc chắn sẽ tiếp tục ủng hộ chính quyền Việt Nam Cộng hoà sau khi Hiệp định hoà bình được ký kết, phía Sài Gòn nhận được rất ít thông tin về thực tế diễn biến và tiến độ của cuộc hoà đàm. Những văn bản quan trọng liên quan đến Hiệp định mà Việt Nam Cộng hoà nhận được là những văn bản tiếng Anh, thay vì tiếng Việt, điều này là một hành động có chủ định của Washington để che giấu những nội dung đàm phán thực sự giữa họ với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Khi vô tình có được những văn bản bằng tiếng Việt và so sánh những bản này với những gì từ Mỹ cung cấp, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã lên tiếng chỉ trích: “Người Mỹ nói với tôi rằng các cuộc đàm phán vẫn tiếp diễn và chưa có gì chắc chắn cả, thế nhưng phía bên kia đã có tất cả thông tin rồi” [2, tr.83]. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã bộc lộ rõ sự yếu kém trong suốt tiến trình đàm phán tại Paris, thực tế này chứa đựng những nghịch lý nếu chiếu theo lý thuyết về quyền tự quyết của một quốc gia độc lập. Việt Nam Cộng hoà là một bên đàm phán nhưng không có cơ hội đóng góp ý kiến cho những quyết định về tương lai chính trị của chính quyền trong nội dung dự thảo Hiệp định. Tuy nhiên, đứng trên góc độ ngoại giao và nhìn vào thực tế tình hình miền Nam trong suốt các thập niên 50, 60, 70 của thế kỷ XX, chúng ta có thể tìm ra những lý giải phù hợp cho các nghịch lý đó. Mặc dù mối quan hệ giữa hai quốc gia Mỹ và Việt Nam Cộng hoà

được công bố công khai là những “đồng minh”, và sự có mặt của Mỹ tại miền Nam Việt Nam trong suốt từ những năm 50 đến giữa những năm 70 của thế kỷ trước là bởi họ đang thực hiện sứ mệnh cao cả, giúp đồng minh của họ bảo vệ *Thế giới tự do*, ngăn *Làn sóng đỏ*. Dựa trên công bố đó, chúng ta có thể hình dung, Mỹ và các đồng minh khác tại miền Nam Việt Nam sẽ có vai trò giúp đỡ chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong mục tiêu chống Cộng, thế nhưng những gì diễn ra tại miền Nam Việt Nam lại khiến cho những người chứng kiến có quan điểm ngược lại. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà mới là người trợ giúp để Mỹ đảm nhận vai trò chính trong những diễn biến trên chính trường và chiến trường miền Nam Việt Nam. Chiến lược tiến hành chiến tranh, những chủ trương về chính trị, cơ cấu lại chính quyền và xã hội miền Nam... đều là các đề xuất của Mỹ, trách nhiệm của Việt Nam Cộng hoà là lắng nghe và thực hiện chính xác những gì Washington yêu cầu. Tình trạng này được duy trì trong suốt quá trình tồn tại của chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Dù luôn phủ nhận lập luận về một đội quân đánh thuê, nhưng những người cấp cao trong chính quyền lại thể hiện họ đang chiến đấu cho Mỹ. Chính tình trạng đó đã tạo nên một tâm thế thụ động trong ứng xử ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hoà trên bàn hội nghị. Cho đến cuối năm 1972, khi Việt Nam Cộng hoà bắt đầu thể hiện những động thái phản đối người đồng minh Washington vì “bỏ qua” những quyền lợi của Sài Gòn khi thoả thuận các điều khoản trong Hiệp định Paris (1973), thì tình thế đã trở nên quá muộn. Không thể phủ nhận rằng, với vị thế của một nước nhỏ, khi tham gia một sự kiện ngoại giao quốc tế phải đối mặt với rất

nhiều sức ép, không chỉ phải đàm phán sao cho giữ vững các quyền lợi cơ bản của dân tộc, mà còn không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ với các cường quốc. Tuy nhiên, đây không thể trở thành lý do bào chữa cho những sai lầm, yếu kém của chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động. Nhìn vào bối cảnh ngoại giao những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XX và hẹp hơn là những diễn biến ngoại giao xung quanh Hội nghị Paris, rõ ràng không chỉ có riêng Việt Nam Cộng hoà phải chịu những sức ép lớn. Trước hoàn cảnh đó, trong khi chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ động nêu ra các đề xuất ngoại giao, cứng rắn bảo vệ các quan điểm cốt lõi về chủ quyền, quyền tự quyết của dân tộc, mềm dẻo trong việc điều phối mối quan hệ với các đồng minh lớn (Liên Xô, Trung Quốc) và quyết đoán trong các thời khắc quyết định, thì Việt Nam Cộng hoà vẫn thụ động chờ đợi vào những cam kết của người đồng minh Mỹ. Trong khi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi đến bàn đàm phán những nhân vật có tiếng nói quan trọng (Xuân Thuỷ và Lê Đức Thọ), có khả năng tự quyết định đối với những biến đổi nhanh chóng trên bàn Hội nghị Paris, thì Việt Nam Cộng hoà không làm được điều này. Chính phủ Sài Gòn tỏ ra lúng túng trước những biến chuyển trên bàn Hội nghị và luôn bị bất ngờ trước những kết quả thảo luận mà Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra, từ vị trí là một người trong cuộc, những hoạt động của chính quyền Việt Nam Cộng hoà tại Hội nghị Paris cho đến nửa cuối năm 1972 có thể nói chỉ dừng lại ở mức người quan sát.

Tổng kết cách ứng xử ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Việt Nam Cộng hoà tại hoà đàm Paris về Việt Nam,

chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc tìm ra một cách ứng xử tối ưu để đảm bảo quyền lợi của các nước nhỏ trên bàn ngoại giao quốc tế. Nhân tố đầu tiên cần phải có là tính độc lập, luôn khẳng định được chủ quyền và tiếng nói quốc gia trong tất cả các sự kiện. Muốn có được điều này thì quốc gia đó cần phải đảm bảo về nội lực, tránh tình trạng lệ thuộc vào những nguồn viện trợ từ bên ngoài. Nhân tố thứ hai mà các nước nhỏ cần phải đảm bảo khi đấu tranh trên bàn ngoại giao quốc tế đó chính là tính chủ động: chủ động đề đặt ra các vấn đề thiết yếu liên quan đến quyền lợi quốc gia, chủ động nắm bắt những biến chuyển trong tiến trình ngoại giao để có sự thay đổi về sách lược ứng phó mà vẫn giữ vững mục tiêu ban đầu, chủ động đưa ra những quyết định trong các thời điểm thuận lợi. Nhân tố thứ ba không thể thiếu trong các hoạt động ngoại giao là việc ứng xử mềm dẻo, có chiến lược lâu dài và sách lược linh hoạt để đạt được mục đích ngoại giao của mình. Nhân tố thứ tư không kém phần quan trọng là cần phải tranh thủ được dư luận quốc tế, cần đẩy mạnh các hoạt động, dựa vào nhiều kênh, nguồn, các phong trào khác nhau để chứng minh được thể chính nghĩa của quốc gia và kêu gọi sự ủng hộ của bạn bè thế giới. Có thể thấy, Việt Nam Cộng hoà đều không có được cả bốn nhân tố trên. Chính quyền này không những phụ thuộc nặng nề vào viện trợ Mỹ và các nước đồng minh, không có một chiến lược hay sách lược để đối phó với sự thay đổi trên bàn hội nghị, ứng xử cứng nhắc khi đối diện với những tình huống khó khăn (tỏ thái độ phản đối gay gắt chính quyền Nixon trong tình thế chính trị - ngoại giao nhạy cảm), mà còn không xây dựng

được một mặt trận quốc tế để kêu gọi sự đồng tình. Thế nên, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến lễ ký Hiệp định Paris (27/01/1973) với những niềm hân hoan của người chiến thắng; còn Việt Nam Cộng hoà phải đặt bút ký vào Hiệp định trong tâm trạng không ít đắng cay.

4. Những thay đổi bất lợi cho chính quyền Việt Nam Cộng hoà sau khi ký kết Hiệp định Paris

4.1. Chính sách mới của Nhà Trắng với cuộc chiến tranh Việt Nam

Như các giai đoạn trước đó, chính sách của Mỹ đối với Việt Nam Cộng hoà đóng vai trò chính yếu, quyết định những thay đổi trong đường lối và chiến lược phát triển của quốc gia này. Những thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với đồng minh Sài Gòn được hoạch định và thực hiện ngay từ khi vị Tổng thống thứ 37 của Mỹ - Nixon lên cầm quyền tại Nhà Trắng và đưa ra một học thuyết mới với tên gọi “Học thuyết Nixon”, học thuyết này được áp dụng tại miền Nam Việt Nam dưới hình thức của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Tuy nhiên, phải đến sau Hiệp định Paris, với những thay đổi nhanh chóng trong mối quan hệ ngoại giao quốc tế và những biến động của nội tình nước Mỹ, lý thuyết về việc “chia sẻ trách nhiệm giữa các đồng minh” trong công cuộc “bảo vệ thế giới tự do” mới được thực thi một cách triệt để tại miền Nam Việt Nam. Như chúng ta đã đề cập, ngay trong quá trình đàm phán tại Hội nghị Paris (1968-1972), Washington đã đạt được những tiến bộ lớn trong việc cải thiện mối

quan hệ ngoại giao với Phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Trung Quốc. Với nhiều cuộc gặp gỡ bí mật, Bắc Kinh và Washington đã thống nhất nhiều vấn đề liên quan đến quyền lợi chung của hai quốc gia và những chính sách mang tính định hướng đối với sự phát triển ảnh hưởng của mỗi quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Ngay cả đối với Liên Xô, Mỹ cũng đạt được những thành quả lớn trong thỏa thuận cắt giảm vũ khí chiến lược, một vấn đề luôn gây áp lực đối với chính sách của Mỹ khi hàng năm phải đầu tư một con số lớn cho việc nghiên cứu và sản xuất vũ khí mới, đáp ứng nhu cầu cuộc chạy đua vũ trang với Liên Xô. Trước tình thế đó, cuộc chiến tranh Việt Nam sẽ không còn là sự lựa chọn duy nhất (như thời điểm thập niên 50 của thế kỷ XX), càng không phải là sự lựa chọn hiệu quả nhất cho Mỹ trong việc thực thi tham vọng “người lãnh đạo thế giới tự do” và “ngăn chặn ảnh hưởng của làn sóng đỏ”. Miền Nam Việt Nam đang dần mất đi vị trí “tiền đồn”, điều mà Mỹ đã khẳng định khi thuyết phục Quốc hội và nhân dân Mỹ dính líu vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Mối quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Mỹ trong giai đoạn 1973-1975 không còn chặt chẽ và sâu sắc như những giai đoạn trước đó. Điều này thể hiện rõ trong những chính sách, cũng như thái độ của các nhân vật trong chính quyền Mỹ khi bàn về vấn đề Việt Nam. Sau khi Hiệp định Paris đã được ký kết và người Mỹ có thể bước ra khỏi cuộc chiến tranh “trong danh dự”, Mỹ muốn nhìn nhận Việt Nam như “một vấn đề đã qua” (một cụm từ được Ngoại trưởng William Rogers sử dụng khi bàn về vấn đề Việt Nam) và dành thời gian cho các mục tiêu mới thiết thực

hơn. Chính vì vậy, các cụm từ Việt Nam Cộng hòa và miền Nam Việt Nam dần không còn được nhắc nhiều trong các cuộc họp của Mỹ, cũng như không còn là vấn đề chính thu hút sự quan tâm của Washington. Trong giai đoạn cuối của cuộc Hoà đàm Paris, trước thái độ phản đối của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với những điều khoản trong Hiệp định, Tổng thống Nixon và những người cộng sự của ông đã phải dùng cả hai chiến thuật “củ cà rốt” (những hứa hẹn về viện trợ và can thiệp quân sự trong tình huống cần thiết) và “cây gậy” (những đe dọa về việc cắt giảm viện trợ và chỉ rõ những bất lợi khi không có được sự ủng hộ từ phía Quốc hội Mỹ) để đưa Sài Gòn đến ký Hiệp định. Tuy nhiên, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Việt Nam Cộng hòa càng phải đối mặt với nhiều bất lợi hơn vì mối quan hệ của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa không còn thực sự tốt đẹp, chiến thuật “cây gậy” được Mỹ sử dụng nhiều hơn đối với người đồng minh của mình. Để thúc đẩy việc thực hiện các điều khoản trong Hiệp định, cũng như cụ thể hoá các bước thực hiện Hiệp định, các bên tham gia ký kết Hiệp định Paris tiếp tục có những cuộc gặp gỡ và đàm phán để ra Thông cáo. Một lần nữa, Việt Nam Cộng hòa đã thể hiện lập trường phản đối mạnh mẽ khi xem xét nội dung Thông cáo được thống nhất giữa Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vì cho rằng nội dung Thông cáo chứa đựng quá nhiều điểm bất lợi cho họ. Chưa bao giờ những trao đổi điện tín lại được diễn ra một cách liên tục giữa hai Tổng thống Nixon và Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu như trong quý II của năm 1973, gần như tần suất gửi và nhận thư được diễn ra hàng ngày. Cùng với đó,

sự xuất hiện liên tục của Kissinger và những cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa đại diện Việt Nam Cộng hoà tại Hoa Kỳ với các quan chức Mỹ trong thời gian này càng cho thấy mức độ khẩn trương của Mỹ đối với việc ký các Thông cáo liên quan đến việc thi hành Hiệp định Paris. Tỷ lệ thuận với sự khẩn trương đó, mức độ “thăng thẩn” của Washington với Sài Gòn cũng ngày càng tăng cao. Cố vấn An ninh Quốc gia Kissinger nói với Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn rằng: “Ông (Đại sứ Mỹ - TG) nên giải thích cho ông ta (Tổng thống Thiệu - TG) một cách mạnh mẽ về những rủi ro đáng kể mà Tổng thống Nixon đang phải đối mặt, bao gồm cả những mâu thuẫn với Quốc hội Mỹ và địa vị quốc tế của Mỹ, bởi vì những cố gắng của ông (Tổng thống Nixon - TG) để thực thi Hiệp định Paris trên một cách thức phù hợp với lợi ích của miền Nam Việt Nam và Tổng thống Thiệu). Ông nên tuyên bố rằng, chúng ta ít nhất mong đợi trong điều kiện cân nhắc những rủi ro, rằng Tổng thống Thiệu nên hướng dẫn nhân viên của ông ta hợp tác với chúng ta, đặc biệt trong những vấn đề liên quan đến việc thực hiện thận trọng những thoả thuận đã đạt được và các nghĩa vụ đã thực thi.

Sau nhiều cuộc trao đổi và gặp gỡ vẫn không làm thay đổi lập trường của Tổng thống Thiệu, Washington cũng dần mất đi những kiên nhẫn vốn có, họ đã vạch ra cho đồng minh của mình một tương lai không mấy khả quan nếu cứ tiếp tục giữ quan điểm cứng rắn. Thậm chí, khi tình hình càng trở nên căng thẳng, Mỹ không ngần ngại dành cho đồng minh những ngôn từ khiếm nhã trong các văn bản trao đổi và các cuộc đối thoại, coi thái độ phản đối của

Việt Nam Cộng hoà như một hành động tự sát ngu ngốc.

Rõ ràng rằng, đối với vấn đề Việt Nam, Washington không còn giành nhiều “thiện cảm”, ti lệ những nhân vật tiếp tục ủng hộ sự dính líu của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam không ngừng giảm, trong khi đó, sự phản đối từ nhân dân và Quốc hội Mỹ ngày càng tăng cao. Những nhân tố trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hoà trong các năm 1973-1975. Đặc biệt từ năm 1974, khi sự kiện Watergate lên đến đỉnh điểm, Tổng thống Nixon buộc phải từ chức (09/08/1974), thì Sài Gòn cũng mất đi “chỗ dựa vững chắc” của mình. Hai ngày sau khi Tổng thống Nixon rời Nhà Trắng, Quốc hội biểu quyết cắt tiền ứng trước cho Quỹ Viện trợ Việt Nam Cộng hoà xuống 700 triệu đô la thay vì 1 tỷ đô la như trước [3, tr.144]. Trong bản *Tổng tắt các điểm bất lợi cho Việt Nam Cộng hoà do sự cắt xén viện trợ*, chính quyền này đã cung cấp những số liệu cụ thể về sự sụt giảm viện trợ của Mỹ. Theo đó, viện trợ của Mỹ năm 1973: 2,27 tỷ đô la; năm 1974: 1,015 tỷ đô la, giảm 61%; năm 1975: 700 triệu đô la, giảm 75 % [5].

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, Quốc hội Mỹ chỉ đồng ý cấp kinh phí cho việc đưa lính Mỹ, nhân viên quân sự và dân thường Mỹ ra khỏi Việt Nam, mà không muốn chi trả thêm một ngân khoản nào để cuộc chiến tranh Việt Nam được duy trì [2, tr.128].

Không những cắt giảm viện trợ, thái độ của Mỹ ngày càng bàng quan trước các biến cố diễn ra tại miền Nam Việt Nam. Sự kiện Hoàng Sa 1974 là một ví dụ. Tháng 01/1974, giữa Việt Nam Cộng hoà và Trung Quốc đã diễn ra một cuộc xung đột quân sự trên quần đảo Hoàng Sa bởi những tranh

chấp về vấn đề chủ quyền. Trước diễn biến đó, mặc dù cập nhật tình hình nhưng Washington không có một động thái nào để hỗ trợ về quân sự cho quân lực Việt Nam Cộng hoà, cũng như không có các phát ngôn bảo vệ chủ quyền cho người đồng minh của mình. Các nhà lãnh đạo Mỹ nhận thấy rõ sự phức tạp trong vấn đề chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa, thêm vào đó, Washington không muốn làm “phật lòng” Bắc Kinh khi mà tình thế quan hệ ngoại giao giữa hai nước đang trở lại tốt đẹp sau hàng thập niên đối đầu.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể thấy, giai đoạn 1973-1975 đánh dấu một sự thay đổi lớn trong chính sách của Mỹ đối với vấn đề miền Nam Việt Nam, từ vị trí ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Mỹ, Sài Gòn trong giai đoạn cuối cuộc chiến tranh Việt Nam bị nhìn nhận như một gánh nặng mà nước Mỹ muốn mau chóng thoát khỏi đó. Sự thay đổi này đã tác động sâu sắc đến hoạt động của chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong ba năm cuối cuộc chiến tranh, chi phối những thay đổi của chính quyền này trong việc hoạch định các đường lối, chính sách phát triển kinh tế, quân sự, chính trị - ngoại giao...

4.2. Những thay đổi về tương quan lực lượng

Với những diễn biến trong quá trình đàm phán của Hội nghị Paris và kết quả mang đến tại Hội nghị cho mỗi bên tham gia ký kết, chúng ta có thể hình dung được phần nào về tương quan lực lượng tại miền Nam Việt Nam sau ngày ký kết Hiệp định. Tuy cả hai bên tham chiến đều đã chịu những thiệt hại quân sự lớn trong các chiến dịch

quân sự được thực hiện trong những năm 1970, 1971, 1972, nhưng như Gabriel Kolko đã nhận xét: “cân cân lực lượng quân sự bây giờ chuyển sang phía Cộng sản một cách không sao đảo ngược” [1, tr.548]. Nguyễn Khắc Ngữ có những đánh giá chi tiết hơn: về mặt lực lượng quân sự và trang bị vũ khí chiến tranh, hai bên Việt Nam Cộng hoà và lực lượng cách mạng miền Nam khá tương đương, nếu Việt Nam Cộng hoà có ưu thế về không quân và hải quân thì thế mạnh của lực lượng cách mạng chính là lực lượng (đặc biệt là về pháo binh). Tuy nhiên, nếu phân tích về chiến thuật và kỷ luật quân sự thì lực lượng cách mạng miền Nam có những ưu điểm vượt trội so với Việt Nam Cộng hoà, bởi vì họ không phải phân tán lực lượng để giữ đất và họ có một hệ thống chỉ huy quân sự thống nhất, chặt chẽ [3, tr.35-36]. Hiệp định Paris đã cung cấp cho miền Nam Việt Nam một “khoảng thời gian nghỉ ngơi” nhất định trước khi quay trở lại cuộc chiến quyết liệt. Nếu như đối với quân đội cách mạng, đây là khoảng thời gian cần thiết và quý báu để khôi phục, xây dựng lực lượng, thì đối với Việt Nam Cộng hoà, nó lại mang những hiệu ứng ngược, với những biểu hiện tiêu cực (tinh thần chiến đấu của quân đội ngày càng rệu rã, những cam kết hỗ trợ, viện trợ quân sự giữa Việt Nam Cộng hoà và Mỹ ngày càng “lông lẻo” hơn...). Về mặt chính trị, trong khi lực lượng cách mạng giành được sự tin yêu lớn của đông đảo nhân dân miền Nam Việt Nam yêu chuộng hoà bình, thì chính quyền Sài Gòn lại ngày càng rơi vào tình thế bị cô lập. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà không chỉ bị chán ghét bởi thái độ thiếu hợp tác trong việc thực thi Hiệp định hoà bình Paris, mà còn bởi thiếu năng lực trong

việc giải quyết các vấn đề khủng hoảng trong xã hội miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Dựa trên những phân tích trên, có thể thấy, tương quan lực lượng tại thời điểm sau Hiệp định Paris không có nhiều sự cách biệt về quân sự giữa Việt Nam Cộng hoà và lực lượng cách mạng miền Nam Việt Nam, nhưng xét về mặt triển vọng toàn diện, lợi thế sẽ sớm thuộc về lực lượng cách mạng.

5. Kết luận

Đã hơn 40 năm kể từ ngày chính quyền Việt Nam Cộng hoà sụp đổ, nhưng những tranh luận về số phận của chính quyền này vẫn tiếp tục diễn ra sôi nổi giữa các học giả trong và ngoài nước. Không ít những quan điểm thể hiện sự nuối tiếc một “thời kỳ vang bóng” của nền Cộng hoà tại miền Nam Việt Nam và cho rằng sự sụp đổ là quá nhanh chóng. Tuy nhiên, nhìn lại toàn bộ cuộc chiến tranh Việt Nam, đặc biệt nhìn

lại tiến trình Hiệp định Paris, chúng ta sẽ thấy được sự sụp đổ đó là một kết quả hoàn toàn được báo trước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Gabriel Kolko (2003), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tiến Hưng, Jerrold L.Schechter (1990), *Từ Toà Bạch Ốc đến Dinh Độc Lập*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Khắc Ngữ (1979), *Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng hoà*, Canada.
- [4] Pierre Asselin (2015), *Nền hoà bình mong manh*, Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] “Tổng tác các điểm bất lợi cho Việt Nam Cộng hoà do sự cắt xén viện trợ Mỹ”, *Hồ sơ số 27156*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- [6] *Washington Post*, 07/01/1973.

